

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
- Tên viết tắt: DOWACO
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, Cách mạng tháng 8, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người được ủy quyền CBTT: **LÊ DUY DIỆP**
- Chức danh: Phó Giám đốc
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h 72h Theo yêu cầu Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

- Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng - Quý III/ 2018 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai. (Báo cáo đính kèm).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26/10/2018 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT-TCHC.

VT Ân

**Người được ủy quyền
công bố thông tin**



Lê Duy Diệp

**TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ III NĂM 2018**

Kính gửi :

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Số 48, Cách mạng tháng tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Tel: 02513.843316 Fax: 02513.847149

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/09/2018

Mẫu số B 02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÍ III/2018

Đơn vị tính: Đồng


Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	224.424.128.073	219.924.933.194	676.913.035.810	631.575.778.265
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	941.888	2.281.174	216.120.812	3.222.654
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		224.423.186.185	219.922.652.020	676.696.914.998	631.572.555.611
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	145.923.409.587	138.281.345.642	439.328.026.166	403.207.603.819
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		78.499.776.598	81.641.306.378	237.368.888.832	228.364.951.792
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.384.298.492	1.133.032.598	16.493.688.137	13.571.446.419
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	14.628.088.511	15.225.115.411	59.901.453.498	116.305.110.238
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		14.628.088.511	14.242.650.470	43.088.210.992	37.488.615.593
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	19.495.473.115	25.371.496.046	61.684.112.285	74.437.311.902
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	9.367.258.680	9.264.860.247	31.331.814.993	28.741.858.985
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		36.393.254.784	32.912.867.272	100.945.196.193	22.452.117.086
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.708.383.930	239.090.909	1.762.929.385	556.126.411
12. Chi phí khác	32	VII.7	2.581.806.620	448.792.566	2.589.626.690	771.142.382
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(873.422.690)	(209.701.657)	(826.697.305)	(215.015.971)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		35.519.832.094	32.703.165.615	100.118.498.888	22.237.101.115
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	5.526.324.538	2.262.345.065	12.699.339.156	2.262.345.065
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		29.993.507.556	30.440.820.550	87.419.159.732	19.974.756.050
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Biên Hoà, ngày 15 tháng 10 năm 2018

GIÁM ĐỐC


Đỗ Thị Thu Cúc





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/9/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		156.578.175.912	402.658.974.474
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	22.153.006.461	80.165.884.922
1. Tiền	111		22.153.006.461	30.165.884.922
2. Các khoản tương đương tiền	112			50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.577.997.048	253.439.050.272
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	49.792.710.835	64.741.676.848
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	38.373.558.350	186.774.056.866
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	3.018.999.269	2.480.587.964
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.7	(607.271.406)	(557.271.406)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		33.284.195.672	42.180.841.492
1. Hàng tồn kho	141	VI.8	33.284.195.672	42.180.841.492
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.562.976.731	26.873.197.788
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.971.059.206	18.118.143.069
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17		8.054.260.176
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.13	591.917.525	700.794.543
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.519.076.546.665	3.188.876.956.603
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định :	220		2.483.075.686.946	2.455.858.212.911
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	2.160.888.010.873	2.128.546.950.058
- Nguyên giá	222		3.679.197.452.603	3.528.106.401.784
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.518.309.441.730)	(1.399.559.451.726)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/9/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	322.187.676.073	327.311.262.853
- Nguyên giá	228		354.748.857.290	354.128.857.290
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(32.561.181.217)	(26.817.594.437)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		855.018.072.999	544.508.404.880
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	855.018.072.999	544.508.404.880
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	250	VI.2	129.598.910.093	129.598.910.093
1. Đầu tư vào công ty con	251		103.728.819.600	103.728.819.600
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		22.800.368.003	22.800.368.003
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		51.383.876.627	58.911.428.719
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	51.383.876.627	58.911.428.719
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.675.654.722.577	3.591.535.931.077
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.455.773.317.000	2.415.331.375.188
I. Nợ ngắn hạn	310		643.054.376.468	637.632.705.675
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	36.349.327.258	50.465.586.014
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.16	26.932.059.294	15.102.696.578
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	11.154.330.712	4.230.340.018
4. Phải trả người lao động	314		7.411.396.878	10.060.903.273
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18		14.534.102.619
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	46.694.131.563	6.092.097.327
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	505.937.696.717	525.872.231.466
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.575.434.046	11.274.748.380
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.812.718.940.532	1.777.698.669.513
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.15	16.466.323.376	16.466.323.376
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.16	5.786.208.366	7.744.759.976
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	36.569.299.551	231.450.824.011
8. Vay và nợ thuê tài chính	338	VI.14	1.753.897.109.239	1.522.036.762.150


CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/9/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.219.881.405.577	1.176.204.555.889
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.23	1.219.083.479.420	1.176.086.874.954
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.552.270.309	15.552.270.309
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.517.061.228	24.843.078.330
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		173.014.147.883	135.691.526.315
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		85.594.988.151	109.476.272.968
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		87.419.159.732	26.215.253.347
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.26	797.926.157	117.680.935
1. Nguồn kinh phí	431		797.926.157	117.680.935
2. Nguồn vốn hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.675.654.722.577	3.591.535.931.077

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		USD 5.454	USD 5.454
6. Dự toán chi phí sự thiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đ. Thi Thu Cúc



Ngày 15 tháng 10 năm 2018
GIÁM ĐỐC

Phan Hùng

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		100.118.498.888	22.237.101.115
+ Trả cổ tức				
+ Trích quỹ KTPL				
2. Điều chỉnh cho các khoản			177.966.690.196	235.068.369.831
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		134.549.311.810	135.069.600.418
+ TSCĐ HH				
+ TSCĐ VH				
- Các khoản dự phòng	03		50.000.000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		15.396.282.521	76.381.587.543
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.118.215.127)	(13.871.443.723)
+ Thu nhập thanh lý tài sản			57.019.165	(299.997.304)
+ Lãi tiền gửi ngân hàng			(768.757.292)	(2.221.850.023)
+ Cổ tức lợi nhuận được chia			(14.406.477.000)	(11.349.596.396)
- Chi phí lãi vay	06		43.088.210.992	37.488.615.593
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		278.084.089.084	257.305.460.946
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		179.168.779.281	(46.443.316.954)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.896.645.820	196.359.382
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(170.487.414.954)	(62.275.684.188)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.527.552.092	(13.222.920.033)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(48.709.080.737)	(44.022.078.697)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(10.168.596.382)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.835.829.979	1.713.727.842
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.269.457.977)	(7.296.213.089)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		248.046.942.588	75.786.738.827
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(216.415.790.360)	(180.544.739.605)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	18.046.880.280
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(15.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.127.729.292	13.571.446.419
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(201.288.061.068)	(163.926.412.906)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	568.116.828.973	651.407.997.530
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(872.888.588.954)	(507.614.397.303)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(59.831.544.500)


Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(104.771.759.981)	83.962.055.727
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(58.012.878.461)	(4.177.618.352)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	80.165.884.922	100.135.698.697
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	22.153.006.461	95.958.080.345

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đồng Nai, ngày 25 tháng 10 năm 2018

GIÁM ĐỐC


Đỗ Thị Thu Cúc





DN - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - 9 THÁNG 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác nước sạch
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các Công ty con:
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - + Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Chi nhánh Quản lý Ghi Thu
 - + Chi nhánh Quản lý Các dự án Cấp nước
 - + Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Bình
 - + Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân
 - + Chi nhánh Cấp nước Vĩnh An
 - + Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc
 - + Chi nhánh Cấp nước Tân Định
 - + Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Thành
 - + Chi nhánh Cấp nước Thạnh Phú

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 200/2014/TT-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
 - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác
 - Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán.
 - Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc
 - Phải thu khác khác là các khoản phải thu còn lại.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- 8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	103.728.819.600	-	137.674.692.000	103.728.819.600	-	123.999.720.000	123.999.720.000	-
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	90.978.819.600	-	115.362.192.000	90.978.819.600	-	104.874.720.000	104.874.720.000	-
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh	12.750.000.000	-	22.312.500.000	12.750.000.000	-	19.125.000.000	19.125.000.000	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên	22.800.368.003	-	25.748.100.000	22.800.368.003	-			
+ Công ty CP DV và XD Cấp nước ENAI	7.800.368.003	-	25.748.100.000	7.800.368.003	-			
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân	15.000.000.000	-			-			
- Đầu tư vào đơn vị khác:	3.069.722.490	-	1.640.000.000	3.069.722.490	-			
+ Công ty CP Sonadezi Châu Đức	1.039.722.490	-	1.640.000.000	1.039.722.490	-			
+ Công ty CP dịch vụ Sonadezi	2.030.000.000	-	165.062.792.000	2.030.000.000	-			
Cộng:	129.598.910.093	-	165.062.792.000	129.598.910.093	-	123.999.720.000	123.999.720.000	-

2. Các khoản đầu tư tài chính:

1. Tiền			Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng
- Tiền mặt	94.919.650	-	94.919.650	94.919.650	-	155.568.905	155.568.905	-
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.058.086.811	-	22.058.086.811	22.058.086.811	-	30.010.318.017	30.010.318.017	-
- Tiền đang chuyển		-			-			-
- Các khoản tương đương tiền		-			-			-
Cộng	22.153.006.461	-	22.153.006.461	22.153.006.461	-	80.165.884.922	80.165.884.922	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phân ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)
- Các khoản dự phòng:
- 3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - 2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
 - 1. Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
- V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)
 - 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
 - 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 - 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
 - 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
 - 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
 - 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 - Thu nhập khác
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu bán hàng
 - 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Xác định theo giá trị hợp lý
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
 - 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
 - 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
 - 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
 - Chi phí khác
 - Chi phí trả trước:
 - 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí di vật:
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí di vật được vốn hoá trong kỳ;
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí di vật;
 - 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính
 - 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
 - 11- Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.
 - 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
 - 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng kinh doanh.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo phương pháp đường thẳng

BVT: Phòng

MAI A RV

MAI A RV

a. Công ty nắm giữ 52,44% vốn điều lệ (5.243.736 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch. Công ty thành lập và hoạt động tại Việt nam. Được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết NTW từ năm 2012. hoạt động chính của Công ty là : Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp, xây dựng lắp đặt đường ống cấp, thoát nước trạm bơm...

b. Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ (1.275.000 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt nam, được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết LKW từ năm 2012, hoạt động chính là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị và công nghiệp; sản xuất nước tinh khiết, thi công xây lắp hệ thống cấp, thoát nước...

c. Công ty nắm giữ 38% vốn điều lệ (844.200 CP) của Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng nai, được thành lập và hoạt động tại Việt nam. Hoạt động chính của Công ty là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; Lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước...

(Căn cứ Thông báo số 40/TB-DVW ngày 16/8/2018 (25/7/2018) chốt danh sách cổ đông thực hiện chia cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ từ ngày 02/8/2018, tỷ lệ 40%

=> Công ty được nhận $603.000 \times 40\% = 241.200 \text{ Cp}$ => Tổng số lượng CP sở hữu đến 30/9/2018: 844.200 Cp)

d. Công ty nắm giữ 25% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân, được thành lập và hoạt động tại Việt nam. Hoạt động chính của Công ty là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; Lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước...

đ. Không xác định được giá trị hợp lý của phần vốn góp vào các Công ty CP Cấp nước Gia Tân, CP Sonadezi Châu Đức do không có giá niêm yết.

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng:		49.792.710.835	64.741.876.848
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			
+ Hoạt động cung cấp nước	49.250.742.893	48.217.097.087	
+ Hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt	363.155.302	122.176.475	
+ Phải thu Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai		13.803.337.692	
+ Phải thu Công ty CP Cấp nước Long Khánh	128.221.284	2.599.065.594	
+ Phải thu Công ty CP Cấp nước Gia Tân	50.591.356		
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)			
+ Các khoản phải thu khách hàng khác			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
Cộng		49.792.710.835	64.741.876.848
4. Trả trước cho người bán:		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:		38.373.558.350	186.774.056.866
- Các nhà cung cấp pv HĐ SXKD			
	1.859.256.215	1.248.188.833	
- Các nhà cung cấp pv DA			
+ Nhà thầu Kumho_ DA Thiện Tân gđ2	36.105.341.814	178.453.969.616	
+ Các nhà thầu khác	408.960.321	7.071.898.417	
- Các khoản trả trước cho người bán khác			
b) Trả trước cho người bán dài hạn:			
- Các khoản trả trước cho người bán khác			
c) Trả trước cho khách hàng là các bên liên quan:			
Cộng		38.373.558.350	186.774.056.866
5. Phải thu khác		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		3.018.999.269	2.480.587.964
- Phải thu người lao động			
	1.415.476.431	737.596.150	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
	47.505.000		
- Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa			
	596.199.500	596.199.500	
- Bảo hiểm xã hội			
	871.681.143	708.747.881	
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu			
		346.238.238	
- Dự án cấp nước Nhơn Trạch			
		5.269.000	
- Chi nhánh quản lý các dự án			
	61.600.000	60.000.000	
- Ký cược, ký quỹ			
	26.537.195	26.537.195	
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác			
b) Dài hạn			
- Phải thu trên tài sản đất của Cty Cao su màu			
Cộng		3.018.999.269	2.480.587.964
6. Tài sản thiếu chờ xử lý		Cuối kỳ	Đầu năm
	Số lượng	Giá trị	Số lượng
			Giá trị
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			

7. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	1.143.238.144	535.966.738		946.527.343	389.255.937	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	1.143.238.144	535.966.738		946.527.343	389.255.937	

8. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	32.995.482.576	37.459.264.976
- Công cụ, dụng cụ	288.713.096	221.274.846
- Chi phí SX, KD dở dang		4.500.301.670
Cộng giá gốc hàng tồn kho	33.284.195.672	42.180.841.492

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

9. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
* Xây dựng cơ bản dở dang :		
- Mua sắm TSCĐ:	2.361.713.062	573.150.000
- Xây dựng cơ bản dở dang:	852.656.359.937	543.935.254.880
+ Dự án cấp nước Nhơn Trạch gđ1	97.098.605.588	53.976.161.709
+ Dự án Cấp nước Thiện Tân gđ2	704.801.805.067	413.748.045.635
+ HTCN Thị trấn Vĩnh An		12.895.751.549
+ Cải tạo Nhà máy nước Gia ray	5.971.253.003	5.971.253.003
+ HTCN xã Long Hưng, TP. Biên Hòa GB1	4.529.451.231	4.529.451.231
+ HTCN xã Long Hưng, TP. Biên Hòa GB2	4.311.766.846	26.751.869.365
+ Di dời trạm bơm nước thô NMN Biên Hòa	1.065.504.000	1.065.504.000
+ HTCN Vĩnh Cửu, công suất 15.000m3/ngày		5.989.954.953
+ HTCN xã Vĩnh Tân - Trị An, H.Vĩnh Cửu	18.857.734.948	2.330.192.257
+ HTCN xã Thanh Phú, H.Vĩnh Cửu	2.602.562.923	2.030.183.250
+ Công trình khác	4.844.874.649	3.759.002.522
+ Các công trình cải tạo, lắp đặt HTN	8.582.801.682	10.887.885.406
Cộng	855.018.072.999	544.508.404.880

10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	644.844.048.657	651.486.627.708	1.986.900.949.421	37.378.408.752	7.496.375.248	3.528.106.401.784
- Mua trong kỳ	3.276.706.938	7.953.484.137		369.436.364		11.599.627.437
- Đầu tư XDCB hoàn thành			149.658.723.028			149.658.723.028
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	3.173.436.995	796.022.328	5.730.578.017	467.262.306		10.167.299.648
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	644.947.318.598	858.644.089.515	2.130.829.094.432	37.280.574.810	7.496.375.248	3.679.197.452.603
GIÁ TRỊ HAO MÓN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	305.570.991.410	385.986.333.190	686.255.859.711	18.287.871.080	3.458.598.335	1.399.559.451.726
- Khấu hao trong kỳ	30.026.621.960	37.770.156.435	57.090.532.625	3.252.650.380	655.763.630	128.805.725.030
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	3.061.872.375	796.022.328	5.730.578.017	467.262.306		10.055.735.026
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	332.535.740.995	422.960.467.297	737.615.614.319	21.083.259.154	4.114.359.965	1.518.309.441.730
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu năm	339.273.057.247	465.500.294.516	1.300.645.289.710	19.090.529.672	4.037.778.913	2.128.546.950.059
- Tại ngày cuối kỳ	312.411.577.603	435.683.622.218	1.393.213.480.113	16.197.315.656	3.362.015.283	2.160.888.010.873

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

11- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	360.602.966.175	2.814.843.027	-	711.048.088		354.128.857.290
- Mua trong kỳ				620.000.000		620.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Táng do hợp nhất kinh doanh						-
- Táng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	350.602.966.175	2.814.843.027	-	1.331.048.088		354.748.857.290
GIÁ TRỊ HAO MÓN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	24.762.625.196	1.524.816.273		530.162.968		26.817.594.437
- Khấu hao trong kỳ	5.481.113.820	46.518.500		215.954.460		5.743.586.780
- Táng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	30.243.739.016	1.571.334.773	-	746.107.428		32.561.181.217
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	325.840.340.979	1.290.026.754	-	180.895.120		327.311.262.853
- Tại ngày cuối kỳ	320.359.227.159	1.243.508.254	-	584.940.660		322.187.676.073

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

12. Chi phí trả trước :

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác		
b) Dài hạn :	51.383.876.627	58.911.428.719
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Chi phí sửa chữa và lắp đặt đồng hồ điện từ cho khách hàng;		
Sửa chữa hệ thống nước; sửa chữa các công trình nhà cửa, kho bãi và các công trình khác	51.383.876.627	58.911.428.719
Cộng	51.383.876.627	58.911.428.719

13. Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí sửa chữa duy tu trợ cứu hỏa	591.917.525	700.794.543
- Tài sản khác		
b) Dài hạn		
Cộng	591.917.525	700.794.543

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	286.357.858.436	286.357.858.436	453.859.295.954	492.944.707.837	325.443.270.319	325.443.270.319
+ NH TMCP Công Thương VN	147.883.851.889	147.883.851.889	251.630.498.199	267.724.548.552	163.977.702.242	163.977.702.242
+ NH xuất nhập khẩu VN	-	-	-	-	-	-
+ NH TMCP Ngoại thương	138.474.206.547	138.474.206.547	202.228.787.755	170.745.511.926	106.990.920.718	106.990.920.718
+ Ngân hàng VIB	-	-	-	9.474.647.359	9.474.647.359	9.474.647.359
+ Vay ngắn hạn các tổ chức khác	-	-	-	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
b) Vay dài hạn	1.973.476.947.520	1.973.476.947.520	460.200.396.821	209.189.172.598	1.722.465.723.297	1.722.465.723.297
Vay dài hạn (Công ty)	1.294.203.319.483	1.294.203.319.483	130.245.809.991	144.154.123.143	1.308.111.632.815	1.308.111.632.815
+ NH TMCP Công Thương VN	148.388.112.434	148.388.112.434	25.970.032.627	29.966.558.025	152.374.637.832	152.374.637.832
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	138.576.299.896	138.576.299.896	57.600.000.000	9.209.400.000	88.185.699.896	88.185.699.896
+ Ngân hàng ACB	23.074.645.981	23.074.645.981	6.982.962.737	3.716.700.000	19.808.383.244	19.808.383.244
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	945.547.775.581	945.547.775.581	39.692.814.627	96.779.861.784	1.002.634.642.738	1.002.634.642.738
+ NH Shinhan Bank	4.342.666.664	4.342.666.664	-	864.583.334	5.207.249.998	5.207.249.998
+ Vietcombank	38.273.818.907	38.273.818.907	-	3.627.000.000	39.990.818.907	39.990.818.907
Vay dài hạn (CN QLDA)	679.273.628.057	679.273.628.057	329.954.586.830	65.035.049.455	414.354.090.682	414.354.090.682
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	573.113.130.355	573.113.130.355	305.037.395.529	83.239.857.915	331.315.692.741	331.315.692.741
+ HD Bank	74.972.289.428	74.972.289.428	20.613.709.228	-	54.358.580.200	54.358.580.200
+ NH TMCP Công Thương VN	31.188.208.274	31.188.208.274	4.303.482.073	1.795.091.540	28.679.817.741	28.679.817.741
Số ước đến hạn trả 1 năm tới (01/10/2018 đến 30/09/2019)	219.579.838.281	219.579.838.281			200.428.961.147	200.428.961.147
+ NH TMCP Công Thương VN	56.099.300.420	56.099.300.420			43.019.057.878	43.019.057.878
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	15.004.000.000	15.004.000.000			11.509.400.000	11.509.400.000
+ Ngân hàng ACB	8.004.100.000	8.004.100.000			4.955.600.000	4.955.600.000
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	136.478.271.193	136.478.271.193			134.951.736.601	134.951.736.601
+ NH Shinhan Bank	1.157.166.668	1.157.166.668			1.157.166.668	1.157.166.668
+ Vietcombank	4.836.000.000	4.836.000.000			4.836.000.000	4.836.000.000
+ HD Bank						
Cộng	2.259.834.805.956	2.259.834.805.956	914.059.692.775	702.133.890.435	2.047.908.993.616	2.047.908.993.616

15- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	36.349.327.258	36.349.327.258	50.465.586.013	50.465.586.013
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	20.977.567.871	20.659.284.302	33.717.851.480	33.614.258.570
+ Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	13.645.473.762	13.645.473.762	20.331.006.500	20.331.006.500
+ Công ty TNHH Thương mại N.T.P	3.658.179.800	3.658.179.800	5.209.476.800	5.209.476.800
+ Công ty CP Nhựa Đồng Nai	3.355.630.740	3.355.630.740	8.073.775.270	8.073.775.270
+ Chi nhánh Quản lý các Dự án	318.283.569	318.283.569	103.592.910	103.592.910
- Phải trả cho các đối tượng khác	15.371.759.387	15.371.759.387	16.747.734.533	16.747.734.533
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376
+ C.ty CP Cấp nước Nhơn Trạch (Bàn giao tài sản khu vực Long Thành)	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376
+ Chi nhánh Quản lý các Dự án				
Cộng	52.815.650.634	52.815.650.634	66.931.909.389	66.931.909.389
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

	Cuối kỳ	Đầu năm
16. Người mua trả tiền trước	26.932.059.294	15.102.696.578
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch ứng trước tiền nước	20.000.000.000	
Các khoản khác	6.932.059.294	15.102.696.578
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	5.786.208.366	7.744.759.976
Công ty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (D2D) ứng góp vốn xây	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Sonadezi Giang Điền ứng trước tiền nước	1.918.306.330	3.876.857.940
Công ty CP Amata Long Thành ứng 20% GTHĐ	1.867.902.036	1.867.902.036
Cộng	32.718.267.660	22.847.456.554

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :	Đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng				-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.054.260.176)	12.699.339.156	-	4.645.078.980
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.552.100.000	1.489.400.000	62.700.000
- Thuế tài nguyên	283.894.865	2.881.682.660	2.855.515.290	310.062.235
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	432.204.144	395.496.316	395.496.316	432.204.144
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.514.241.009	25.624.924.846	23.454.880.502	5.684.285.353
Cộng	(3.823.920.158)	43.157.542.978	28.179.292.108	11.154.330.712
b) Phải thu				

18. Chi phí phải trả :	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		14.534.102.619
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Lãi vay phải trả		11.306.158.152
- Chi phí phải trả khác		3.227.944.467
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		14.534.102.619

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1.628.513.772	1.628.513.772
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	2.664.141.934	2.447.186.480
- Tiền nước chưa quyết toán	835.803.679	514.252.376
- Phải trả CNV	3.994.185	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả	1.229.619.195	1.199.245.944
- Tiền mở nước		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	40.035.862.500	35.862.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	296.196.297	267.036.255
Cộng	46.694.131.563	6.092.097.327
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Phải trả khác		
+ Phải trả ngân sách		

+ Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	1.905.000.000
+ Chi phí dự án cấp nước Thiện Tân GĐ2	4.772.773	4.772.773
+ Thầu TV dự án Thiện tân GĐ2 - Dohwa	956.509.507	2.953.802.978
+ Công ty Kolon Contruction	1.224.630.400	1.224.630.400
+ Nhà thầu Kumho Thiện tân GĐ2	32.460.037.380	225.344.268.369
+ Chi phí khác của BQL Dự án	18.349.491	18.349.491
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

Cộng **36.569.299.551** **231.450.824.011**

20- Doanh thu chưa thực hiện

Cuối kỳ Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21- Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Cuối kỳ			Đầu năm		
Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

Cuối kỳ Đầu năm

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí

Cộng

b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

23. Vốn chủ sở hữu :

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	
SD đầu kỳ trước									
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	15.552.270.309		24.843.078.330			135.691.526.315		1.176.086.874.954
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							87.419.159.732		87.419.159.732
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay							(50.096.538.164)		(50.096.538.164)
+ Chi Cổ tức							(40.000.000.000)		(40.000.000.000)
+ Trích Quỹ ĐTPT				5.673.982.898			(5.673.982.898)		
+ Trích các quỹ khác							(4.422.555.266)		(4.422.555.266)
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
SD cuối kỳ này	1.000.000.000.000	15.552.270.309	-	30.517.061.228	-	-	173.014.147.863	-	1.213.409.496.522

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:

- Vốn góp của Công ty mẹ

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ

639.891.000.000

360.109.000.000

1.000.000.000.000

Đầu năm

639.891.000.000

360.109.000.000

1.000.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

Năm nay

Năm trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ phiếu:

Cuối kỳ

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

100.000.000

100.000.000

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

100.000.000

100.000.000

+ Cổ phiếu phổ thông

100.000.000

100.000.000

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 VND/CP	10.000VND/CP

d. Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	400 VND/CP
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	400 VND/CP
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :	

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	30.517.061.228	24.843.078.330
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
----------------	----------------

25. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư công nợ bằng ngoại tệ của dự án cấp nước Thiện Tân gđ2 và Nhơn Trạch gđ1

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
----------------	----------------

26. Nguồn kinh phí :

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại năm	797.926.157	117.680.935

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý III năm nay	Quý III năm trước	ĐVT : Đồng	
			Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng (cung cấp nước)	214.971.446.057	205.396.455.652	637.240.819.021	593.241.549.167
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (lắp đặt)	9.452.682.016	14.528.477.542	39.672.216.789	38.334.229.098
Cộng	224.424.128.073	219.924.933.194	676.913.035.810	631.575.778.265
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và lỗ				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Trong đó :				
+ Chiết khấu thương mại				
+ Giảm giá hàng bán				
+ Hàng bán bị trả lại	941.888	2.281.174	216.120.812	3.222.654
3. Giá vốn hàng bán	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	134.707.615.945	123.683.336.407	397.174.333.512	365.863.577.744
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	11.215.793.642	14.598.007.235	42.153.692.654	37.344.026.075
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.				
Cộng	145.923.409.587	138.281.343.642	439.328.026.166	403.207.603.819
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	257.354.390	983.073.848	768.757.292	2.216.883.669
- Lãi bán các khoản đầu tư;				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	197.505.000	149.958.750	14.406.477.000	11.354.562.750
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	929.439.102		1.318.453.845	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Cộng	1.384.298.492	1.133.032.598	16.493.688.137	13.571.446.419

	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
5. Chi phí tài chính				
- Lãi tiền vay	14.628.088.511	14.242.650.470	43.088.210.992	37.488.615.593
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn tài chính;		982.464.941	1.418.959.985	2.434.907.102
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;			15.396.282.521	76.381.587.543
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện;				
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư				
- Chi phí tài chính khác				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
Cộng	14.628.088.511	15.225.115.411	59.901.453.498	116.305.110.238
6. Thu nhập khác				
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		239.090.909	54.545.455	541.372.686
- Lãi do đánh giá lại tài sản;				
- Tiền phạt thu được;				
- Thuế được giảm;				
- Các khoản khác.	1.708.383.930		1.708.383.930	14.753.725
Cộng	1.708.383.930	239.090.909	1.762.929.385	556.126.411
7. Chi phí khác				
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và khác	111.564.620	387.292.566	111.564.620	468.935.423
- Lỗ do đánh giá lại tài sản				
- Các khoản bị phạt	2.470.242.000	12.000.000	2.478.062.070	66.241.265
- Các khoản khác		49.500.000		235.965.694
Cộng	2.581.806.620	448.792.566	2.589.626.690	771.142.382
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	19.495.473.115	25.371.496.046	61.684.112.285	74.437.311.902
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;				
- Chi phí nhân viên	3.989.383.353	3.153.139.818	10.303.677.766	13.103.871.312
- Chi phí vật liệu, bao bì	6.996.182.194	9.399.282.280	20.099.525.581	29.433.039.262
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	8.509.907.568	12.819.073.948	31.280.908.938	31.900.401.328
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9.367.258.680	9.264.860.247	31.331.814.993	28.741.858.985
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;				
- Chi phí nhân viên quản lý	5.582.778.957	6.084.297.267	18.903.040.003	18.946.842.905
- Các khoản chi phí QLDN khác.	3.784.479.723	3.180.562.980	12.428.774.990	9.795.016.080
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;				
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;				
- Các khoản ghi giảm khác.				
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	19.880.599.498	25.135.408.370	58.032.958.538	73.716.710.903
- Chi phí nhân công;	31.500.174.527	40.154.921.743	103.105.768.862	120.057.717.236
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	46.807.888.905	43.803.871.311	134.549.311.810	135.069.600.418
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	21.231.563.764	17.923.954.034	59.396.798.600	52.487.799.620
- Chi phí khác bằng tiền.	55.366.114.688	45.899.546.477	177.259.115.634	125.044.946.529
Cộng	174.786.141.382	172.917.701.935	532.343.953.444	506.386.774.706
<i>Ghi chú:</i> Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.				
- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:				
	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
+ Tài khoản 621 – Chi phí NVL trực tiếp;	9.160.811.785	12.887.522.738	33.251.558.724	34.575.188.069
+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;	21.928.012.217	24.873.235.783	73.899.051.093	73.056.637.994
+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;				
+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;	114.834.585.585	100.520.587.121	332.177.416.349	295.575.777.756
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;	19.495.473.115	25.371.496.046	61.684.112.285	74.437.311.902
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.	9.367.258.680	9.264.860.247	31.331.814.993	28.741.858.985
Cộng	174.786.141.382	172.917.701.935	532.343.953.444	506.386.774.706
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.526.324.538	2.262.345.065	12.699.339.156	2.262.345.065
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thu nhập hiện hành năm nay				
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành				

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính ;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường; 568.116.828.973
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường; (672.888.588.954)
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1) :
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Thu Cúc

Nguyễn Thu Oanh

